

CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HSX: HPG)

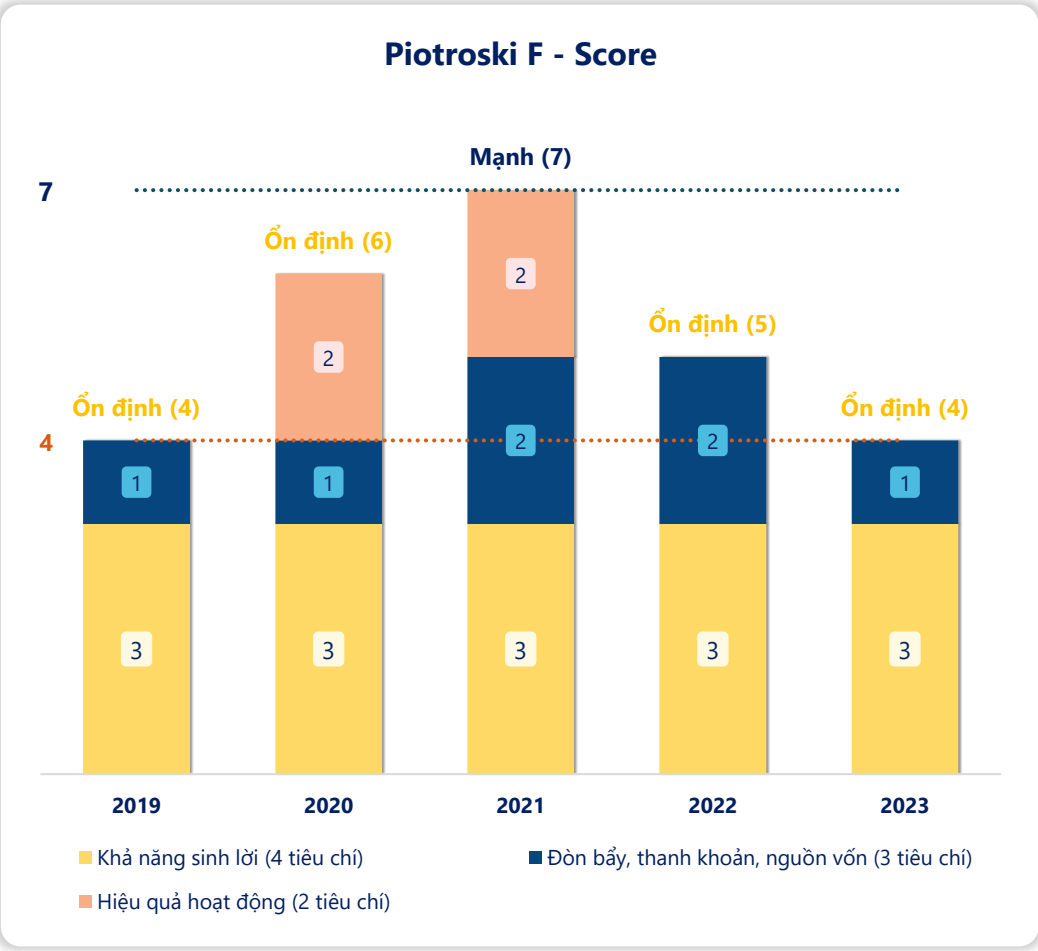
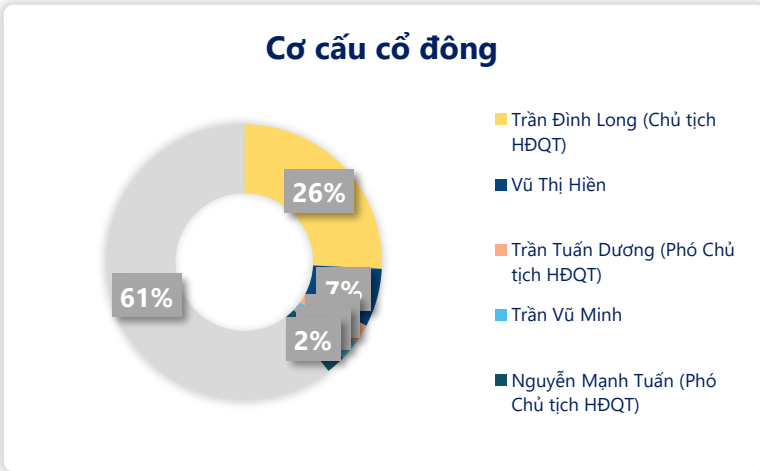
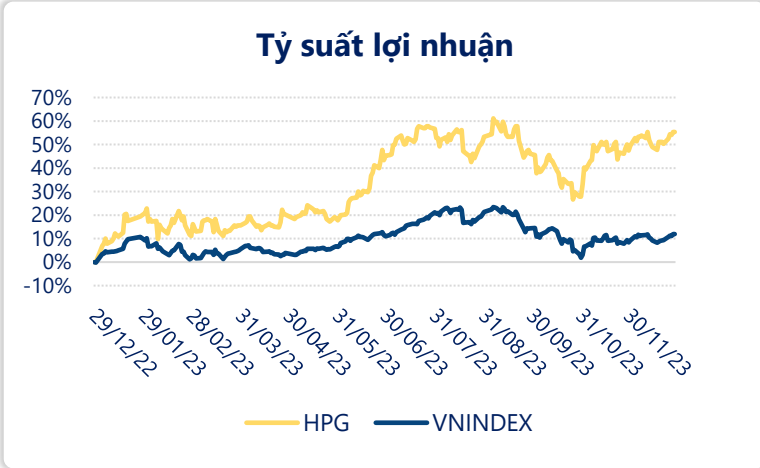
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,950 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	12.2%	3.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023	YoY
118,95	▼ 22,456	▼ 15.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
6,800	▼ 1,644	▼ 19.5%
tỷ VNĐ		

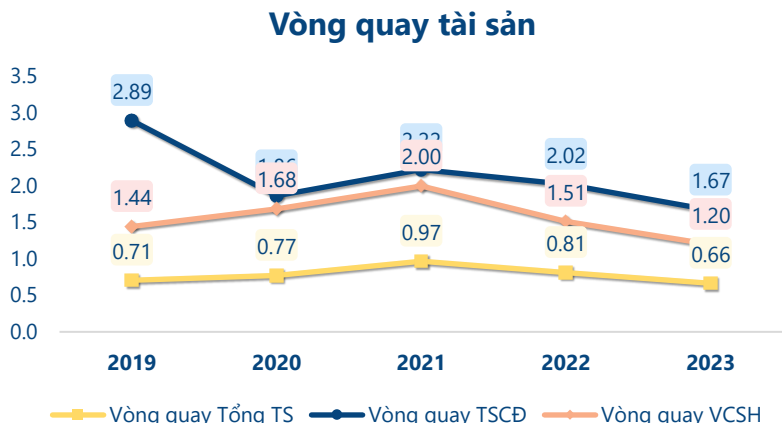
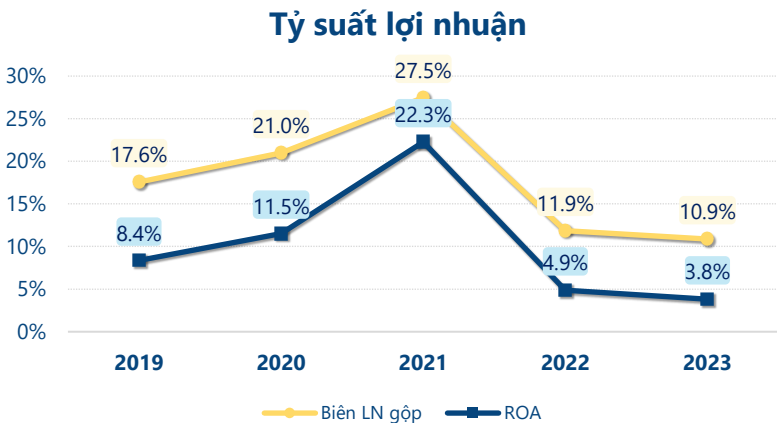
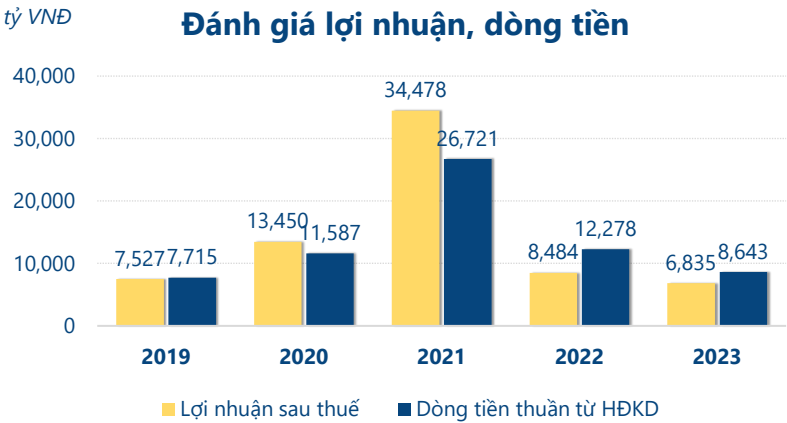


Năm 2023, F-Score của HPG đạt 4/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

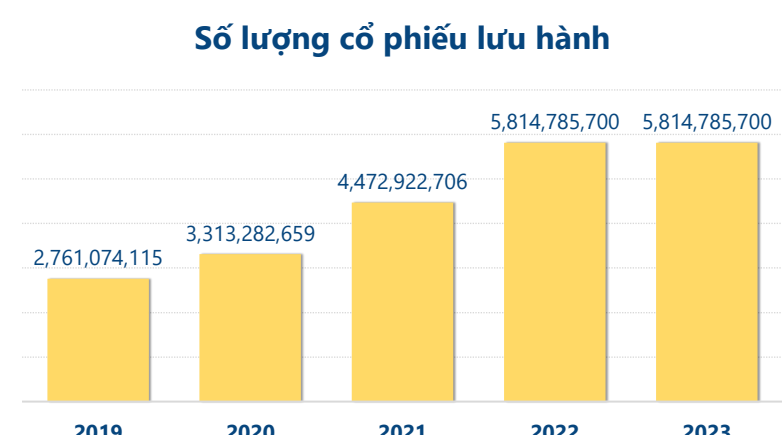
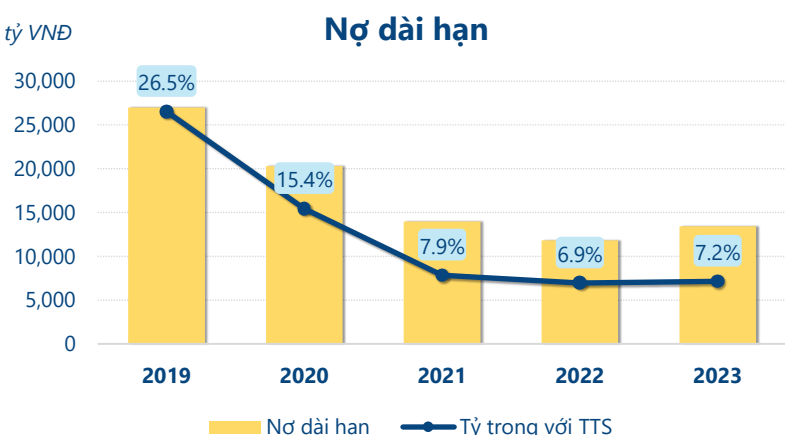
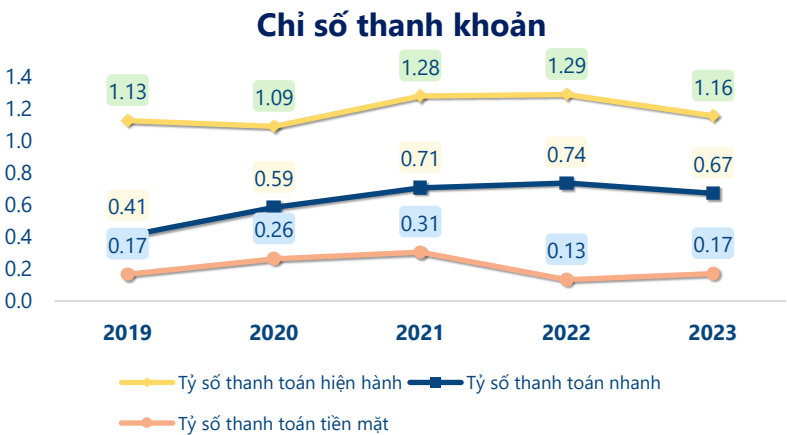
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HSX: HPG)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của HPG: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	187,783	170,336	10.2%
Tài sản ngắn hạn	82,716	80,515	2.7%
Tiền và tương đương tiền	12,267	8,325	47.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22,162	26,268	-15.6%
Phải thu ngắn hạn	10,702	9,893	8.2%
Hàng tồn kho	34,504	34,491	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3,081	1,538	100%
Tài sản dài hạn	105,066	89,821	17.0%
Phải thu dài hạn	1,881	894	110%
Tài sản cố định	72,014	70,833	1.7%
Bất động sản đầu tư	594	629	-5.6%
Tài sản dở dang	26,083	13,363	95.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	0.70	5614%
Tài sản dài hạn khác	4,378	4,012	9.1%
Lợi thế thương mại	75.9	88.0	-13.7%
Nợ phải trả	84,946	74,223	14.4%
Nợ ngắn hạn	71,513	62,385	14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54,982	46,749	17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	12,387	11,107	11.5%
Nợ dài hạn	13,433	11,837	13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	10,399	11,152	-6.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	102,836	96,113	7.0%
Vốn chủ sở hữu	102,836	96,113	7.0%
Vốn điều lệ	58,148	58,148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	63,658	90,119	149,680	141,409	118,953
Giá vốn hàng bán	52,473	71,214	108,571	124,646	106,015
Lợi nhuận gộp	11,185	18,904	41,108	16,763	12,938
Doanh thu HĐTC	471	1,005	3,071	3,744	3,173
Chi phí TC	1,182	2,837	3,732	7,027	5,192
Chi phí lãi vay	937	2,192	2,526	3,084	3,585
LN trong công ty LKLD	-1.43	1.96	4.47	-1.07	0
Chi phí bán hàng	873	1,091	2,120	2,666	1,961
Chi phí QLDN	569	690	1,324	1,019	1,307
LN thuần từ HĐKD	9,031	15,292	37,008	9,794	7,651
Lợi nhuận khác	65.7	64.7	48.3	129	142
LN trước thuế	9,097	15,357	37,057	9,923	7,793
Lợi nhuận sau thuế	7,578	13,506	34,521	8,444	6,800
LNST của CĐ cty mẹ	7,527	13,450	34,478	8,484	6,835

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7,715	11,587	26,721	12,278	8,643
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18,064	-18,495	-19,669	-24,626	-11,995
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12,378	16,054	1,740	-1,778	7,276
Tiền đầu kỳ	2,516	4,545	13,696	22,471	8,325
Lưu chuyển tiền thuần	2,029	9,146	8,792	-14,127	3,924
Ảnh hưởng tỷ giá	0.39	5.65	-16.3	-20.2	3.86
Tiền cuối kỳ	4,545	13,696	22,471	8,325	12,252